

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian khởi công- hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt, quyết toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		77,029	-	77,029	3,036	3,036	1,436	1,600
Đường GT nội đồng xã Hoàng Đạt Tuyến gốc đa đi mả lớn, Đường bờ rẽ đi xóm thịnh, đồng mết-Bầu, Đường nỏ đi sau chùa (Tuyến 1+2+3+4)		1,135	-	1,135	-	-	-	-
Đường GT nội đồng xã Hoàng Đạt Tuyến máy bơm trạm y tế đi cống đồng trâu, đường quốc phòng (tuyến 1+2)		2,141	-	2,141	-	-	-	
Cải tạo nâng cấp Trường mầm non HM: Nhà lớp học, nhà bảo vệ, nhà cầu, bể nước sạch		3,246	-	3,246	-	-	-	
Trạm y tế xã Hoàng Đạt,HM: Nhà chính 2 tầng, cổng, tường rào, sân đường , rãnh thoát nước, nhà xe, tháo dỡ CT cũ		2,854		2,854	-	-	-	
CT nhà 2 tầng, BV,WC, đường, cổng Trường tiểu học		5,053		5,053	-	-	-	
Sân Thể Thao-văn hoá,HM: Sân nền và sân khấu		221		221	-	-	-	
Khuôn viên Trường Mầm non xã		284		284	-	-	-	
Đường GT nội đồng xã Hoàng Đạt tuyến máy bơm trạm y tế đi đồng trâu,; Đường QP- Đồng Trâu		417		417	-	-	-	
Cải tạo, nâng cấp đài tưởng niệm liệt sỹ		270		270	-	-	-	
Sân nền tường rào trường THCS xã Hoàng Đạt		230		230	-	-	-	
Mương tưới tiêu nội đồng xã Hoàng Đạt		844		844	-	-	-	
Đường GT nội đồng xã Hoàng Đạt		762		762	-	-	-	
Nâng cấp mở rộng Trường mầm non xã Hoàng Đạt HM: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng		4,310		4,310	-	-	-	
Tuyến đường giao thông từ dốc đê đến cống BND xã Hoàng Đạt HM: Cải tạo mở rộng đoạn đường từ dốc đê đến trạm bơm và các hạng mục phụ trợ		964		964	161	161	161	
Chợ dân sinh xã Hoàng Đạt HM: xây nhà vệ sinh, bể tự hoại, lắp đặt ống nước		93		93	-	-	-	

TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian khởi công- hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt, quyết toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Biên tên đường, tên ngõ xã Hoàng Đạt		280		280	-	-	-	
Tuyến đường giao thông từ dốc đê đến cổng UBND xã Hoàng Đạt HM: Lát vỉa hè		337		337	-	-	-	
Tuyến đường tuyên truyền điểm HM: Xây dựng bồn hoa, bồn cây, vệ sinh đường làng		218		218	-	-	-	
Tuyến đường tuyên truyền điểm HM: Lắp dựng PaNo khẩu hiệu, để treo cờ		72		72	-	-	-	
Cổng trào xã Hoàng Đạt		196		196	-	-	-	
Trường THCS xã Hoàng Đạt HM: Cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà hiệu bộ và nhà bảo vệ		479		479	-	-	-	
Trường THCS xã Hoàng Đạt HM: Cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà xe		125		125	-	-	-	
Trường Tiểu học xã Hoàng Đạt: HM: Sửa chữa, cải tạo nhà Hiệu Bộ, nhà lớp học, nhà thư viện		204	-	204	-	-	-	
Trường Mầm non xã Hoàng Đạt HM: Cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà xe		202		202	-	-	-	
Cải tạo các hạng mục xã Hoàng Đạt HM: Cải tạo các hạng mục của UBND xã và nhà Văn hóa các thôn		163		163	-	-	-	
Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn xã Hoàng Đạt: HM: Tyén từ dốc miếu đến văn hóa thôn Trù Ninh, Tuyến từ đê sông HLT đến xóm Ngọc Xoa, Tuyến ngã ba chợ chùa đến ao Làng Thôn Tam Nguyên		1,108		1,108	58	58	58	
Tuyến đường giao thông từ dốc đê đến cổng UBND xã Hoàng Đạt. HM: Xây mái đsa trạm bơm, rãnh thoát nước, đường giao thông		294		294	-	-	-	
Cải tạo Công sở UBND xã Hoàng Đạt. HM: Cải tạo nhà công an, nhà đoàn thể, nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ		454		454	-	-	-	
Mặt bằng đất ở điểm dân cư Khu Đồng Chiều, Thôn Trù Ninh xã Hoàng Đạt. HM: San lấp mặt bằng		240		240	-	-	-	
Mặt bằng phân lô đất ở năm 2020. HM: Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng khu vườn trạm thôn Hạ Vũ 1 xã Hoàng Đạt		5,064		5,064	-	-	-	
Hỗ trợ XD nhà văn hóa thôn Ha Vũ 1		170		170	-	-	-	

TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian khởi công- hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt, quyết toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Nâng cấp , mở rộng đường từ bút sơn- Hoằng Trường đi đê hữu sông lạch trường		17,234		17,234	7	7	7	
Đường điện chiếu sáng HM: Thôn Trù Ninh và Tam Nguyên		310		310	-	-	-	
Đường điện chiếu sáng HM: Thôn Hạ Vũ 1 và Hạ Vũ 2		248		248	-	-	-	
Via hè tuyến đường ĐH-HH17 (Đoạn từ ngã 3 gần UBND xã Hoằng Đạt đến đường số 8 thôn Hạ Vũ 1)		1,170		1,170	200	200	200	
Mương tiêu nước khu dân cư thôn Hạ Vũ 2		410		410	-	-	-	
Mương tiêu nước khu dân cư thôn Trù Ninh		366		366	-	-	-	
Mương tiêu nước khu dân cư thôn Hạ Vũ 1		465		465	-	-	-	
Mương tiêu nước khu dân cư thôn Tam Nguyên		392		392	-	-	-	
Trường THCS xã Hoằng Đạt. Hạng mục: Nhà hiệu bộ		1,808		1,808	450	450	450	
Trường tiểu học xã Hoằng Đạt. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng		6,339		6,339	1,770	1,770	170	1,600
Lát vỉa hè khu đồng ngõ thôn Tam Nguyên. HM: Đoạn vỉa hè từ nhà anh Sang đến nhà anh Lộc		492		492	-	-	-	
Trường Mầm non xã Hoằng Đạt. HM: Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ và nhà lớp học		765		765	-	-	-	
Đường GTNT xã Hoằng Đạt. HM: Tuyến đường ĐH-HH17 đi đê Lạch Trường và tuyến ngã 3 Chợ Chùa đi đê Lạch Trường		3,861		3,861	-	-	-	
Lát vỉa hè tuyến đường giao thông từ đốc đê đến mặt bằng Vườn Trăm		1,139		1,139	-	-	-	
Cào tạo NVH thôn Hạ vũ 1 và ao Chợ chùa		1,161		1,161	-	-	-	
Xây dựng vỉa hè từ điểm bưu điện văn hóa xã đến nhà ông Minh thôn Hạ vũ 1		499		499	-	-	-	
Mương tưới tiêu nội đồng: HM tuyến mương từ cống đồng mui đi cầu bạch thôn Tam Nguyên		494		494	-	-	-	
Mương tưới tiêu nội đồng: HM tuyến mương từ đường mới đồng lược ra kênh N15 thôn Hạ vũ 2		498		498	-	-	-	
Mương tưới tiêu nội đồng: HM tuyến mương từ trạm bãi ngang đi đồng quýt thôn Trù Ninh		472		472	-	-	-	
Cải tạo nâng cấp đường GT xã Hoằng Đạt		2,979		2,979	-	-	-	
Công trình Trạm y tế xã Hoằng Đạt Hạng mục nhà truyền thông và các công trình phụ trợ		1,552		1,552	-	-	-	

TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian khởi công- hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt, quyết toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Trường tiểu học xã Hoằng Đạt HM nhà vệ sinh sân lát gạch		816		816	-	-	-	
Nhà văn hóa thôn hạ vũ 2 và các công trình phụ trợ		942		942	-	-	-	
Tuyến đường Bút sơn - Hoằng Trường đi đê hữu sông lạch trường và dốc Trạm y tế đến nhà ông Hồng Bê thôn Hạ vũ 1 hạng mục vạch sơn kẻ đường và gờ giảm tốc		186		186	162	162	162	
Hỗ trợ nhà văn hóa Hạ Vũ 2 (KP Xây dựng nông thôn mới)				100	100	100	100	
Hỗ trợ mua xi măng cho các thôn				86	86	86	86	
Chi Bồi thường GPMB đường GT dốc Trạm y tế				42	42	42	42	

Phụ trách kế toán

Ngô Thanh Bình

Ngày tháng năm 2023
TM. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn
Chủ tịch

Nguyễn Viết Diện

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	14,586,164,397	TỔNG SỐ CHI	14,586,164,397
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	2,267,519,500	I. Chi đầu tư phát triển	9,049,815,250
II. Các khoản phân chia theo tỷ lệ	7,584,676,408	II. Chi thường xuyên	4,845,465,163
III. Thu bổ sung	4,084,015,000	III. Chi chuyển nguồn sang năm sau	690,883,984
- Bổ sung cân đối	3,153,290,000		
- Bổ sung có mục tiêu	930,725,000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	186,313,628		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	463,639,861		
Kết dư ngân sách	-		

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH UBND XÃ

Ngô Thanh Bình

Nguyễn Viết Diện

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	TỔNG THU	8,168,307,000	8,168,307,000	14,586,164,397	14,586,164,397	178.6	178.6
I	Các khoản thu 100%	543,705,000	543,705,000	2,267,519,500	2,267,519,500	417.0	417.0
	- Phí, lệ phí	30,705,000	30,705,000	27,129,000	27,129,000	88.4	88.4
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	513,000,000	513,000,000	484,043,700	484,043,700	94.4	94.4
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			39,546,800	39,546,800		
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				-		
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định			-			
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			1,716,800,000	1,716,800,000		
	- Thu khác				-		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4,493,334,000	4,493,334,000	7,584,676,408	7,584,676,408	168.8	168.8
1	Các khoản thu phân chia	157,232,000	157,232,000	123,811,703	123,811,703	78.7	78.7
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12,832,000	12,832,000	25,992,190	25,992,190	202.6	202.6
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8,400,000	8,400,000	8,800,000	8,800,000	104.8	104.8
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	136,000,000	136,000,000	89,019,513	89,019,513	65.5	65.5
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	4,336,102,000	4,336,102,000	7,460,864,705	7,460,864,705	172.1	172.1
	- Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	4,243,488,000	4,243,488,000	7,146,305,000	7,146,305,000	168.4	168.4
	- Thuế VAT và TNDN	32,796,000	32,796,000	25,264,008	25,264,008	77.0	77.0
	- Thuế thu nhập cá nhân	59,818,000	59,818,000	145,559,692	145,559,692	243.3	243.3
	- Thuê mặt đất, mặt nước			62,810,400	62,810,400		
	- Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thu khác về thuế			80,925,605	80,925,605		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			463,639,861	463,639,861		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			186,313,628	186,313,628		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,131,268,000	3,131,268,000	4,084,015,000	4,084,015,000	130.4	130.4
	- Thu bổ sung cân đối	3,131,268,000	3,131,268,000	3,153,290,000	3,153,290,000	100.7	100.7
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	930,725,000	930,725,000		

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH UBND XÃ

Ngô Thanh Bình

Nguyễn Viết Diện

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	8,178,171,000	4,243,488,000	3,934,683,000	14,559,749,397	9,049,815,250	4,819,050,163	178.03	213.26	122.48
01	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	67,800,000		67,800,000	108,612,600		108,612,600	160.20		160.20
	-Chi an ninh	35,400,000	-	35,400,000	79,727,200		79,727,200	225.22		225.22
	-Chi quốc phòng	32,400,000	-	32,400,000	28,885,400		28,885,400	89.15		89.15
02	Chi giáo dục	1,504,361,000	1,432,361,000	72,000,000	2,259,508,000	2,220,000,000	39,508,000	150.20	154.99	54.87
03	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-	-		-					
04	Chi y tế	4,800,000	-	4,800,000	4,800,000		4,800,000			
05	Chi văn hóa, thông tin	15,100,000	-	15,100,000	29,595,300		29,595,300	196.00	#DIV/0!	196.00
06	Chi phát thanh, truyền thanh	11,000,000		11,000,000	-		10,623,000	-		96.57
07	Chi thể dục thể thao	5,400,000		5,400,000	-		-	-		-
08	Chi bảo vệ môi trường	50,692,000	-	50,692,000	29,926,000		29,926,000	59.03		59.03
09	Chi các hoạt động kinh tế	2,862,627,000	2,811,127,000	51,500,000	1,255,166,250	716,460,250	538,706,000	43.85	25.49	1,046.03
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,363,173,000	-	3,363,173,000	10,069,981,263	6,113,355,000	3,956,626,263	299.42		117.65
10.1	- Quản lý nhà nước	3,115,133,000	-	3,115,133,000	3,671,117,783	-	3,671,117,783	117.85	-	117.85
10.2	- Đảng cộng sản Việt Nam	85,540,000		85,540,000	85,094,800		85,094,800	99.48		99.48
10.3	- Mặt trận Tổ quốc	64,800,000		64,800,000	60,505,800		60,505,800	93.37		93.37
10.4	- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	31,300,000		31,300,000	34,359,600		34,359,600	109.78		109.78
10.5	- Hội liên hiệp phụ nữ	17,300,000		17,300,000	16,300,000		16,300,000	94.22		94.22
10.6	- Hội Cựu chiến binh	31,800,000		31,800,000	28,814,000		28,814,000	90.61		90.61
10.7	- Hội nông dân	17,300,000		17,300,000	23,035,000		23,035,000	133.15		133.15
10.8	- Chi hỗ trợ khác	-		-	-		-			
11	Chi cho công tác xã hội	168,868,000		168,868,000	116,076,000		116,076,000	68.74		68.74
	-Trợ cấp hàng tháng cán bộ nghỉ việc theo chế độ quy định và Trợ cấp khác	120,423,000		120,423,000	119,668,000		119,668,000	99.37		99.37
	-Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	23,250,000		23,250,000	37,300,000		37,300,000	160.43		160.43

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	-Trợ cấp xã hội	-		-	-					
	-Khác	15,331,000		15,331,000	7,500,000		7,500,000	48.92		48.92
12	Chi khác	-	-	-	-		-	-		-
13	Dự phòng	124,350,000	-	124,350,000	-		-	-		-
14	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				690,883,984	251,534,431	439,349,553			

Kế toán trưởng

Chủ tịch UBND xã

Ngô Thanh Bình

Nguyễn viết Diện

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH				THỰC HIỆN			
	TÒN ĐẦU	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	TÒN ĐẦU	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	152,299,194	43,000,000	83,000,000	112,299,194	152,299,194	43,295,700	83,029,400	112,565,494
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	152,299,194	43,000,000	83,000,000	112,299,194	152,299,194	43,295,700	83,029,400	112,565,494
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	60,076,594	43,000,000	43,000,000	60,076,594	60,076,594	43,295,700	39,537,000	63,835,294
Quỹ An ninh - Quốc phòng	92,222,600	-	40,000,000	52,222,600	92,222,600	-	43,492,400	48,730,200
2. Các hoạt động sự nghiệp								
2. Các hoạt động tài chính khác								

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH UBND XÃ

Ngô Thanh Bình

Nguyễn Viết Diện